

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v : Tranh chấp giao dịch dân sự

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

mặt).

3. Bà Trương Thị H, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã H, tỉnh Bắc Ninh), (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1966, địa chỉ: số nhà A, ngách A, đường C, phường C, quận B, thành phố Hà Nội (nay là số nhà A, ngách A, đường C, phường T, thành phố Hà Nội), (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q1: Bà Nguyễn Thị T - Luật sư, thuộc Văn phòng L, địa chỉ: số C, đường N, phường B, tỉnh Bắc Ninh, (có mặt).

** Người kháng cáo:* Ông Trương Đức D, sinh năm 1952, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn A, xã H, tỉnh Bắc Ninh) - Là bị đơn và Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1966, địa chỉ: số nhà A, ngách A, đường C, phường C, quận B, thành phố Hà Nội (nay là số nhà A, ngách A, đường C, phường T, thành phố Hà Nội) - Là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2024, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Ngô Văn V trình bày:* Tháng 9/2016, thông qua ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1966 là người quen, ông có gặp ông Trương Đức D và ông Hà Hồng Q. Ông D và ông Q có giới thiệu đang làm các thủ tục đấu giá, xin UBND tỉnh B cấp phép quyền sử dụng 20 ha đất ruộng trũng tại thôn Y, xã Đ, huyện H để lập dự án nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi. Ông D và ông Q mời ông góp vốn để thực hiện dự án này. Do thấy dự án có hiệu quả nên ông đã đồng ý góp vốn với số tiền 1.050.000.000 đồng, đồng thời ông có cho ông Q1 vay số tiền 450.000.000 đồng để góp vốn cùng.

Ngày 16/10/2016, tại nhà ông Hà Hồng Q, ông cùng ông Trương Đức D, ông Hà Hồng Q và ông Nguyễn Văn Q1 cùng ký biên bản cam kết hợp tác đầu tư. Tại thời điểm ký biên bản, ông đã trực tiếp giao cho ông Trương Đức D số tiền 1.050.000.000 đồng, ông D có lập phiếu thu tiền, trên phiếu có đầy đủ chữ ký của ông, ông D, ông Q, ông Q1 và vợ ông Q với vai trò là kế toán của ông D. Đến hết năm 2016 ông thấy ông D và ông Q không góp vốn theo cam kết, không tiến hành thành lập Công ty theo cam kết, không xin đấu giá quyền sử dụng 20ha đất ruộng trũng tại thôn Y, xã Đ, huyện H nhưng cũng không hoàn trả lại cho ông số tiền đã góp. Sau đó, từ năm 2017 ông đã nhiều lần gọi điện và đến yêu cầu ông D hoàn trả lại ông số tiền đã góp vốn theo thỏa thuận nhưng ông D không trả và ông D có ý kiến là ông Q1 sẽ có trách nhiệm trả thay cho ông D số tiền nợ, lý do là vì ông Q1 đang nợ ông D tiền. Khi đó ông không đồng ý và có

quan điểm là ông D đang cầm tiền của gia đình ông thì phải trả cho gia đình ông nhưng ông D không trả.

Ông khởi kiện yêu cầu ông D phải trả là 1.793.750.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.050.000.000 đồng và tiền lãi là 743.750.000 đồng).

*** Bị đơn ông Trương Đức D trình bày:** Ông và ông V có mối quan hệ quen biết thông qua ông Q1, năm 2015, ông Hà Hồng Q có đấu thầu thành công 6ha vùng ao trũng của thôn Y, xã Đ. Sau đó, vẫn trong năm 2015 ông Q có nói với ông là khu Y, xã Đ còn khoảng từ 15ha đến 20ha khu đồng trũng, khả năng thôn và xã sẽ cho đấu thầu tiếp. Tháng 9/2016 thì ông Q1 có đưa ông V lên gặp ông và ông Q, ngày 16/10/2016, tại nhà ông Q, các bên có làm biên bản cam kết hợp tác đầu tư kinh doanh với nội dung ông Q1 góp số tiền 450.000.000 đồng; ông D góp số tiền 750.000.000 đồng, ông Q góp số tiền 750.000.000 đồng, ông V góp số tiền 1.050.000.000 đồng. Ông là người trực tiếp thu số tiền 1.050.000.000 đồng của ông V, có phiếu thu đầy đủ, ông là người ký vào phiếu thu. Sau khi thu và nhận tiền của ông V xong thì ông có đưa số tiền đó cho ông Q, ông không có tài liệu gì cung cấp đã đưa số tiền này cho ông Q. Đến năm 2017 ông Q thông báo lại là việc đấu thầu hồ thả cá khu đồng trũng chưa triển khai nên chưa ký đấu thầu được. Do vậy, ngày 02/6/2018 giữa ông, ông V, ông Q và ông Q1 có gặp nhau để giải quyết việc hoàn tiền cho các bên. Tại buổi làm việc, ông V đòi lại số tiền đã góp vốn là 1.050.000.000 đồng. Ngay tại hôm đó, ông có bảo ông Q chuyển trả cho ông V số tiền 750.000.000 đồng và yêu cầu ông Q quyết toán các chi phí nhưng ông V không nhất trí nên tiền của ông V chưa trả được.

Trước đó, do ông có đầu tư tiền cho ông Q1 do vậy tại buổi làm việc hôm đó giữa ông và ông V có thỏa thuận ông V đề nghị với ông là cho ông V lấy tiền chỗ ông Q1 để trừ vào số tiền ông đã nhận của ông V là 1.050.000.000 đồng, ông V đồng ý. Giữa ông Q1 và ông V có cam kết là ông Q1 trả cho ông V tiền từ nguồn tiền của ông đầu tư cho ông Q1, hai bên giữa ông Q1 và ông V có lập biên bản cam kết với nhau đề ngày 28/6/2018 với nội dung cam kết ông Q1 trả tiền cho ông V. Đến nay, ông Q1 đã thực hiện trả cho ông V được số tiền 200.000.000 đồng. Về giấy tờ ông Q1 trả cho ông V số tiền 200.000.000 đồng thì ông không có tài liệu để cung cấp cho Tòa án.

Nay ông V đòi số tiền 1.050.000.000 đồng thì ông không đồng ý vì số tiền này ông Q1 đã cam kết nhận trả nợ thay cho ông. Đối với phần lãi suất mà ông V yêu cầu thì ông không đồng ý vì việc góp vốn không thỏa thuận lãi suất.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q1 tại biên bản ghi lời khai trình bày:** Năm 2015, ông Q có đấu thầu thửa đất thừng vũng tại xã Đ để chăn nuôi thủy sản. Trong năm đó thôn Y, xã Đ vẫn còn từ 15

đến 20ha đất đồng trũng bỏ không canh tác và ông Q có nói là thôn có chủ trương cho các hộ dân tham gia đấu thầu. Năm 2016 ông có gặp ông Q và trao đổi cụ thể về kế hoạch đấu thầu. Đến tháng 9/2016 ông có đưa ông V lên gặp ông Q để thống nhất phương án. Khi ông V lên thì có gặp trực tiếp ông D, ông Q và bàn bạc thống nhất với nhau cùng hợp tác đầu tư. Ngày 16/10/2016, tại nhà ông Q các bên có lập biên bản hợp tác đầu tư, cụ thể ông góp số tiền 450.000.000 đồng, ông D góp số tiền 750.000.000 đồng, ông Q góp số tiền 750.000.000 đồng, ông V góp số tiền 1.050.000.000 đồng. Khi góp vốn ông V đưa tiền trực tiếp cho ông D, có phiếu thu đề ngày 16/10/2016 có chữ ký của ông, ông Q, ông D và ông V. Sau khi góp vốn xong ông D có giao lại toàn bộ số tiền góp vốn của các thành viên cho ông Q để ông Q đi thực hiện việc đấu thầu. Tuy nhiên, việc đấu thầu không thực hiện được thì ông Q có bàn giao lại toàn bộ số tiền góp vốn của các thành viên cho ông D để trả lại cho các thành viên. Đến nay ông đã nhận được đủ số tiền góp vốn do ông D trả. Đối với số tiền của ông V thì ông D chưa trả.

Trước đó, vào đầu năm 2016 ông D có góp vốn vào công ty của ông với số tiền 1.000.000.000 đồng. Tại buổi làm việc mà giữa các bên thanh toán trả tiền cho nhau thì ông V có nói với ông là sau này sẽ lấy tiền đầu tư của ông D ở chỗ ông, tức là ông sẽ phải trả nợ thay cho ông D. Sau đó, ông có viết giấy cam kết đề ngày 28/6/2018 với nội dung ông nhận trả nợ cho ông V thay ông D và ghi rõ số tiền sẽ được trả làm 03 lần cụ thể: tháng 9/2018 trả 350.000.000 đồng; tháng 10/2018 trả 350.000.000 đồng; tháng 11/2018 trả 300.000.000 đồng; phía dưới ông có ký, ghi rõ họ tên. Số tiền này ông đã thực hiện trả cho ông V cụ thể: ngày 16/6/2021 trả 50.000.000 đồng, ngày 30/01/2022 trả 20.000.000 đồng; ngày 04/5/2022 trả 30.000.000 đồng; ngày 20/5/2022 trả 20.000.000 đồng; tổng là 120.000.000 đồng. Các lần chuyển khoản đều chuyển qua tài khoản ngân hàng, có cung cấp cho Tòa án sao kê giao dịch tại ngân hàng. Nay ông V đòi ông D số tiền 1.050.000.000 đồng là không đúng vì ông đã nhận trả số tiền này thay cho ông D rồi thì ông V phải đòi ông. Nếu ông V vẫn đòi ông D thì số tiền ông đã chuyển cho ông V đề nghị ông V phải trả lại cho ông để ông lấy số tiền đó đưa cho ông D. Đối với giấy cam kết ngày 28/6/2018 ông ghi tại văn phòng của ông D thì có mặt ông V nhưng cả ông D và ông V đều không ký.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Hà Hồng Q tại biên bản ghi lời khai trình bày:** Năm 2016 vợ ông là bà N có nhận đấu thầu khu đất của thôn Y, xã Đ, huyện H với mục đích nuôi trồng thủy sản. Sau đó thôn Y có giới thiệu là vẫn còn khoảng 20ha đất nữa và sẽ cho đấu thầu tiếp. Thấy vậy, ông có nói với chuyện với ông D, ông D có nói chuyện với ông Q1 và ông V. Sau đó, ông Q1 và ông V có đồng ý tham gia cùng góp vốn đầu tư, ông Q có đưa ông Q1

và ông V xuống thực địa để kiểm tra. Sau đó, các bên đều nhất trí và cùng ký biên bản cam kết đầu tư đề ngày 16/10/2016 theo đó ông V góp số tiền 1.050.000.000 đồng, ông D là người nhận tiền trực tiếp từ ông V. Sau đó, ông D sử dụng số tiền này vào mục đích gì thì ông không biết. Đến tháng 11/2016 ông D có gọi vợ chồng ông đến và đưa cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng để đi thực hiện dự án. Tuy nhiên, sau đó do không thực hiện được dự án nên ông đã đưa lại cho ông D số tiền trên (tất cả đều không có giấy tờ gì thể hiện và không có ai chứng kiến). Ông khẳng định số tiền của ông V hiện ông D đang quản lý và sử dụng. Nay ông xác định ông không có liên quan gì đối với số tiền ông V đòi ông D.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Minh N1 tại biên bản ghi lời khai trình bày:** Bà là vợ của ông Hà Hồng Q. Đối với nội dung các ông góp vốn đầu tư thế nào thì bà không nắm được, bà không tham gia họp hay bàn bạc gì.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị H tại biên bản ghi lời khai trình bày:** Bà là vợ của ông D. Đối với việc các ông góp vốn đầu tư kinh doanh thế nào thì bà không biết, ông D cũng không nói với bà bao giờ. Nếu ông D cầm tiền của ông V thì ông D phải thanh toán trả, bà không liên quan gì. Bà có đơn xin vắng mặt khi hòa giải và xét xử.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 3 Điều 146, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273, Khoản 2 Điều 244 Của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 283, 370, 357, 468 Bộ luật Dân sự của Bộ luật dân sự. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Văn V.

Buộc ông Trương Đức D phải có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Văn V tổng số tiền 1.793.750.000 đồng (một tỷ bảy trăm chín mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó (tiền gốc là 1.050.000.000 đồng, tiền lãi là 743.750.000 đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông V đối với bà Trương Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng ông D.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Đức D.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 28/8/2025, ông Trương Đức D kháng cáo và ngày 29/9/2025 ông Nguyễn Văn Q1 kháng cáo, đề nghị Tòa án phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh vì vi phạm tố tụng. Ngày 06/01/2026, ông D nộp đơn kháng cáo bổ sung đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Căn cứ ông khởi kiện ông D phải trả số tiền ông góp vốn là biên bản cam kết hợp tác đầu tư và phiếu thu tiền đều ký ngày 16/10/2016. Ông ký biên bản cam kết hợp tác đầu tư là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc, đối với giấy cam kết ông Q1 viết ngày 28/6/2018, ông không được biết, ông cũng không kiện đòi tiền ông Q1. Ngoài biên bản cam kết hợp tác đầu tư và phiếu thu tiền đều ký ngày 16/10/2016, thì giữa ông, ông D không ký kết thỏa thuận nào khác.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D trình bày: Ông D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo theo đơn kháng cáo ông D nộp ngày 28/8/2025 và đơn bổ sung đề ngày 06/01/2026. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông D.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q1 trình bày: Ông Q1 xin rút toàn bộ kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với kháng cáo của ông Q1.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Ninh phát biểu:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Đức D, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận tiền lãi ông V buộc ông D phải trả

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Q1

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Ông Q1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp thì thấy: Ngày 16/10/2016, tại gia đình ông Q, bà N1 các ông gồm Trương Đức D, Hà Hồng Q, Ngô Văn V, Nguyễn Văn Q1 có lập biên bản cam kết hợp tác đầu tư, nội dung bản cam kết thể hiện: Các bên cùng góp vốn theo tỷ lệ để đầu thầu quyền sử dụng 20ha đất ruộng trũng tại thôn Y, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang; Thành lập công ty cổ phần T1 góp vốn, lập dự án nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi... xin UBND tỉnh B cấp phép quyền sử dụng (thời hạn 49 năm); Thời gian thành lập công ty dự kiến vào quý 4/2016. Sau khi ký biên bản cam kết hợp tác đầu tư ông V có nộp số tiền 1.050.000.000 đồng tại phiếu thu ngày 16/10/2018. Do không thực hiện được cam kết trên, ông V có khởi kiện đòi lại số tiền ông V đã góp vốn. Đây là “Tranh chấp về giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự

Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp kiện đòi tài sản” là không đúng.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Ông Ngô Văn V yêu cầu ông Trương Đức D phải trả số tiền 1.050.000.000 đồng và tiền lãi là 10%/năm. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V, buộc ông D phải trả tổng số tiền cả gốc và lãi là 1.793.750.000 đồng, ông D, ông Q1 không đồng ý nên có kháng cáo.

[2.2]. Ngày 16/10/2016, các ông gồm Trương Đức D, Hà Hồng Q, Ngô Văn V, Nguyễn Văn Q1 cùng nhau ký bản cam kết hợp tác đầu tư, được lập tại gia đình ông Q, bà N1. Theo bản cam kết thì tỷ lệ góp vốn như sau: Ông Trương Đức D tỷ lệ góp vốn 25% tương đương 750.000.000 đ (Bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn); Ông Hà Hồng Q tỷ lệ góp vốn 25% tương đương 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn); Ông Ngô Văn V tỷ lệ góp vốn 35% tương đương 1.050.000.000 đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng chẵn); Ông Nguyễn Văn Q1 tỷ lệ góp vốn 15% tương đương 450.000.000 đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng chẵn). Thời hạn hoàn tất các thủ tục để được giao đất chậm nhất vào quý 1/2017 (có gắng xúc tiến sớm vào quý 4/2016).

Sau khi ký bản cam kết ông V nộp số tiền 1.050.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 16/10/2016.

Theo quy định tại Điều 504 quy định hợp đồng hợp tác như sau: “Hợp đồng hợp tác là sự thoả thuận giữa các cá nhân về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm”.

Theo bản cam kết hợp tác đầu tư, thể hiện: Các bên tự nguyện góp vốn và thoả thuận: “Trong thời gian chưa thành lập được công ty, các thành viên nhất trí giao cho ông Trương Đức D nhận quản lý tiền, thu chi các khoản liên quan đến đấu thầu, hoàn thành giao nhận đất với UBND xã Đ”. Do việc hợp tác không thành, giữa các bên chưa có văn bản chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 512 Bộ luật dân sự. Nay, ông V yêu cầu ông D phải trả số tiền đã góp vốn 1.050.000.000 đồng, ông D cũng nhất trí trả cho ông V1 số tiền ông V đã góp vốn, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông V về đòi lại số tiền góp vốn là có căn cứ.

[3] Về áp dụng pháp luật: Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 283 (thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba), 370 (Chuyển giao nghĩa vụ) của Bộ luật dân sự, thì thấy: Ngày 28/6/2018, ông Nguyễn Văn Q1 có viết bản cam kết trả nợ thay cho ông D số tiền ông V góp vốn, nhưng bản cam kết không có sự đồng ý và chữ ký của ông D và ông V. Theo đơn khởi kiện cũng như bản án sơ thẩm buộc ông D phải trả tiền ông V, không phải là ông Q1 trả tiền cho ông V. Mặt khác, giữa ông V và ông D không có việc chuyển giao nghĩa vụ cũng không có việc thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba là ông Q1. Tại phiên toà ông V trình bày không biết có bản cam kết trả nợ của ông Q1 và ông không đồng ý ông Q1 trả nợ thay ông D. Việc ông D có trách nhiệm trả lại tiền góp vốn phải áp dụng các quy định về Hợp đồng hợp tác như phân tích ở mục [2.2]. Do vậy, cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật là không đúng.

[4]. Xét kháng cáo của ông Trương Đức D đề nghị huỷ án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng thì thấy: Ông D cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm luật tố tụng, không tổng đạt giấy báo phiên toà ngày 13/6/2025 và phiên toà ngày 30/6/2025. Theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ngày 13/5/2025, Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà (nay là Toà án khu vực 2-Bắc Ninh) ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, sau khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được tổng đạt cho các đương sự và các lần hoãn phiên toà đều được tổng đạt trực tiếp cho các đương sự phù hợp với các quy định tại Điều 170, 171, 172, 173, 175 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà ông D không đưa ra tài liệu chứng cứ thể hiện không nhận các văn bản tố tụng trên, do vậy không chấp nhận kháng cáo huỷ án của ông D cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[5]. Xét kháng cáo của ông D về việc không chấp nhận tiền lãi thì thấy: Tại Mục II bản cam kết hợp tác đầu tư, quy định về thời gian góp vốn như sau: “Các bên góp vốn bằng tiền mặt từ ngày ký vào biên bản đến hết ngày 20/10/2016. Quá thời hạn trên bên nào không góp đủ vốn coi như tự ý không

tham gia vào dự án sau này”. Theo bản cam kết trên các bên không có thỏa thuận về lãi suất.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 506 Bộ luật dân sự quy định về tài sản chung của các thành viên hợp tác như sau: “1. Tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập và tài sản khác theo quy định của pháp luật là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác.

Trường hợp có thỏa thuận về góp tiền mà thành viên hợp tác chậm thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này và phải bồi thường thiệt hại.”

Cấp sơ thẩm cho rằng ông D vi phạm nghĩa vụ trả tiền từ ngày 02/6/2018 và buộc ông D phải trả tiền lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự là không có căn cứ vì các bên chưa có văn bản chấm dứt hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 512 Bộ luật dân sự. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận buộc ông D phải trả tiền lãi cho ông V, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải sửa án sơ thẩm về yêu cầu đòi tiền lãi. Như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ.

[6]. Xét kháng cáo của ông Q1 thì thấy: ông Q1 có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo, việc rút kháng cáo của ông Q1 là hoàn toàn tự nguyện, do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ đối với kháng cáo của ông Q2 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7]. Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Về án phí phúc thẩm: Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa, do vậy D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Q1 rút kháng cáo, do vậy ông Q1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Đức D. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 25/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh. Căn cứ khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với

kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q1. khoản 2, 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, như sau:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Khoản 2, Điều 244 Của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 504, 505, 506, 512 của Bộ luật dân sự. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V: Buộc ông Trương Đức D phải có nghĩa vụ trả cho ông Ngô Văn V số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng), tiền góp vốn theo phiếu thu ngày 16 tháng 10 năm 2016.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông V đối với bà Trương Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng ông D.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông V về việc buộc ông D phải trả cho ông V số tiền lãi là 743.750.000 đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Đức D

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trương Đức D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

- Ông Nguyễn Văn Q1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông Q1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000897 ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS Tỉnh Bắc Ninh;
- Tòa án nhân dân khu vực 2-Bắc Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2-Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thị Thanh Hảo